

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên

Ngày 31/03/2025	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	0%	0%

DT thuần Q1/25
1,016
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 131 14.8%
YoY: ▼219 -17.7%

LN thuần Q1/25
-2.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.65 -35.1%
YoY: ▼5.60 -181%

LN sau thuế Q1/25
0.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.38 -87.6%
YoY: ▼2.88 -82.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
0.1%
YoY: +/-▼ 0.6%

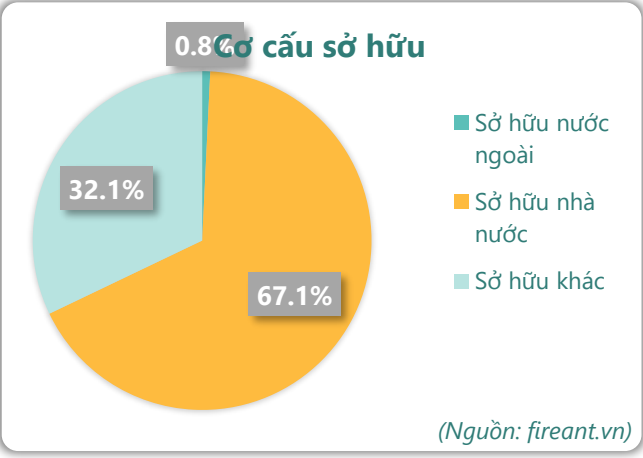
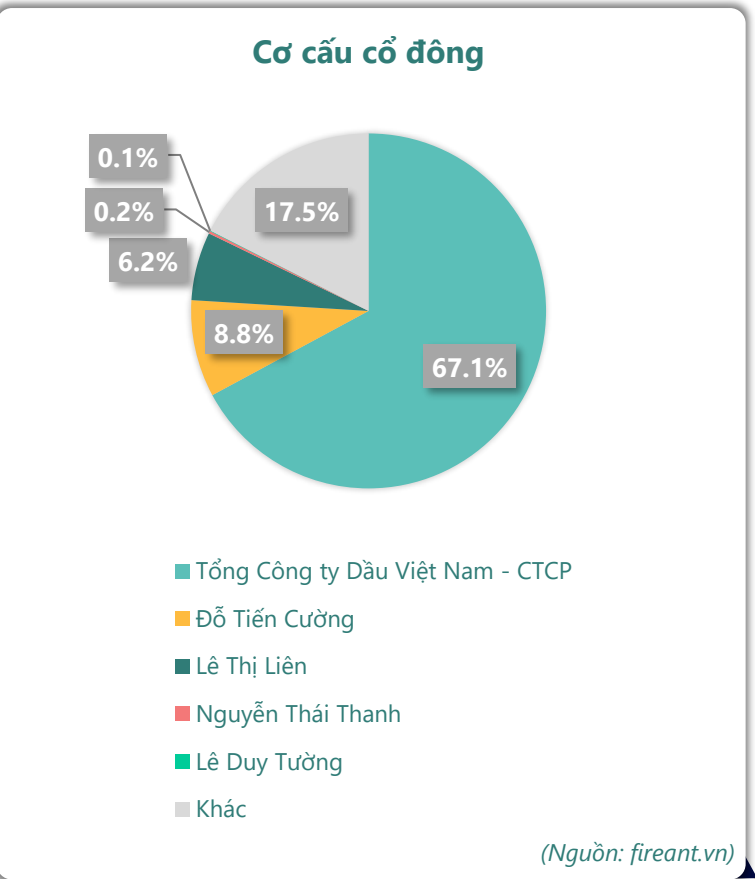
ROE (TTM) Q1/25
5.4%
YoY: +/-▼ 1.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
Số lượng CPLH (CP)	9,343,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,220
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	(0.32)
EPS	923
P/E	9.8

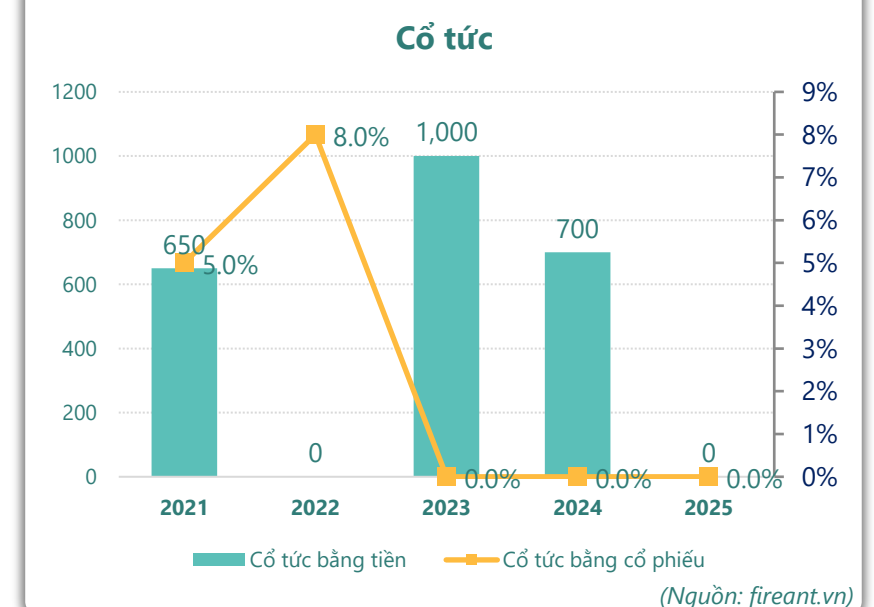
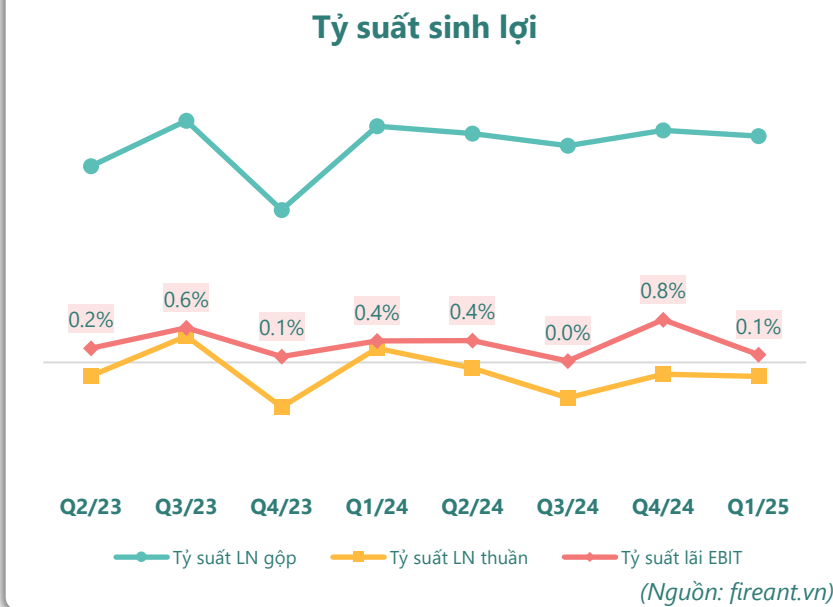
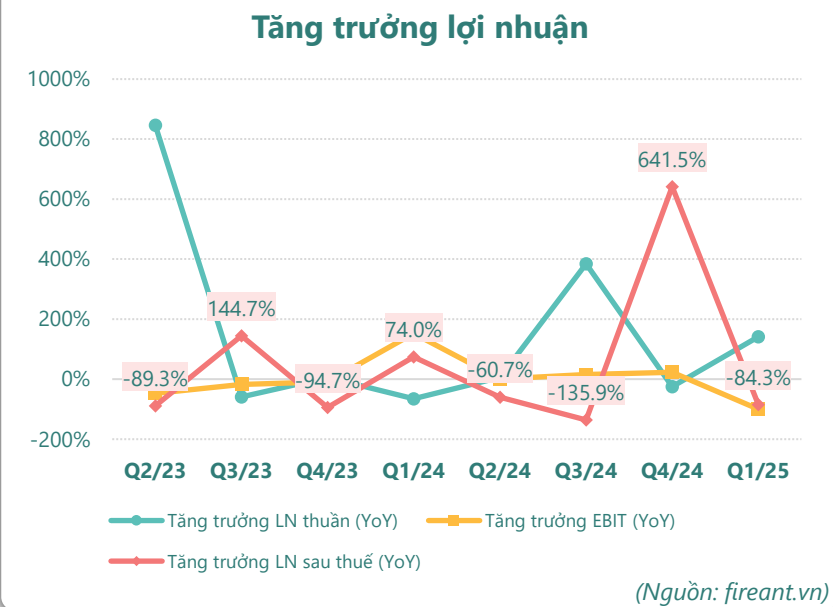
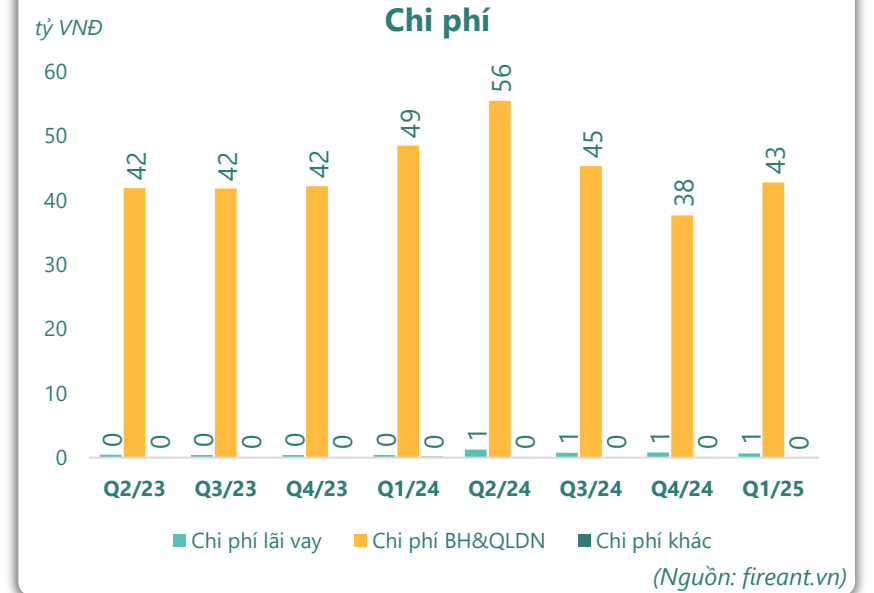
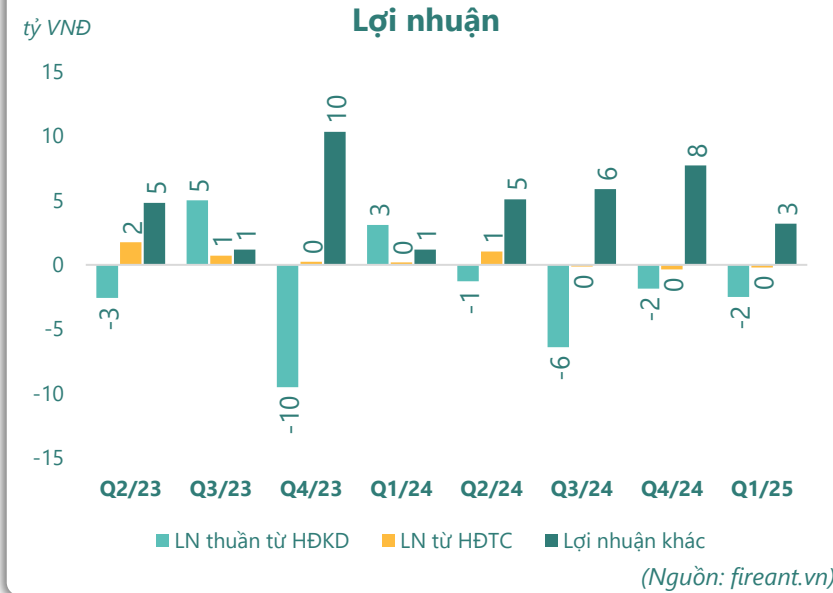
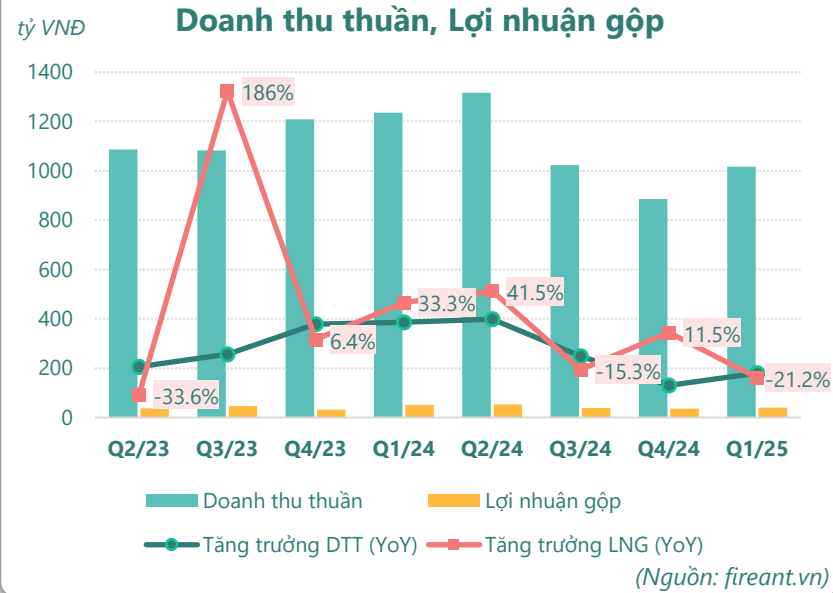
DT thuần 2024
4,460
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.0 1.0%

LN thuần 2024
-6.45
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.86 11.8%

LN sau thuế 2024
11.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90 8.2%



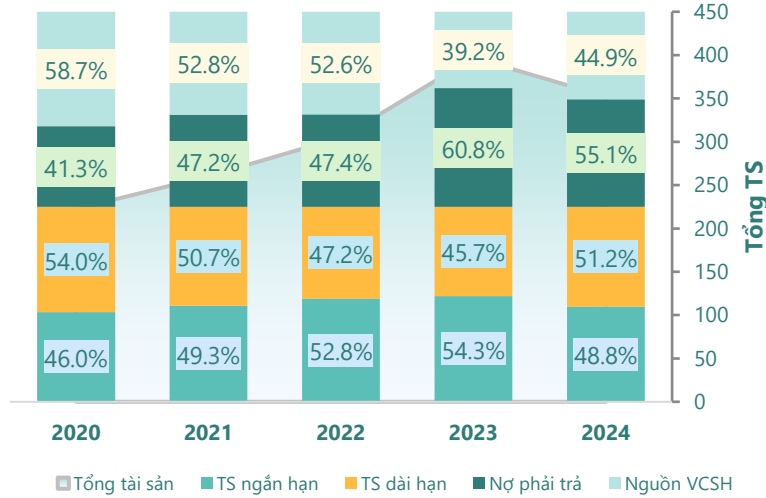
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

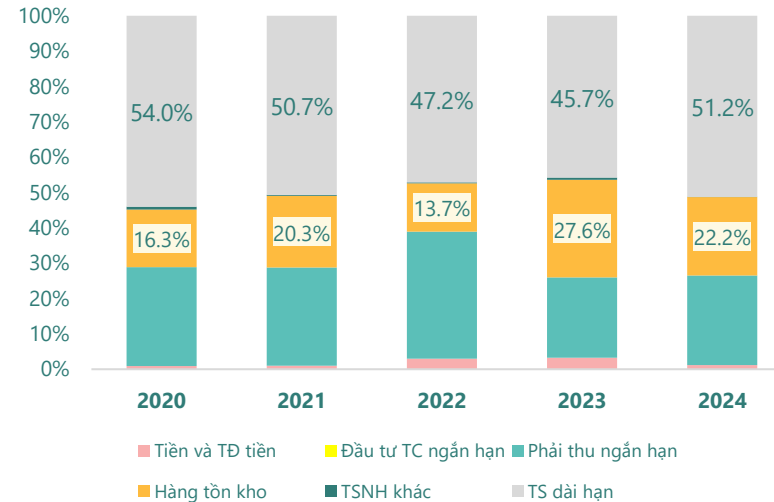
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

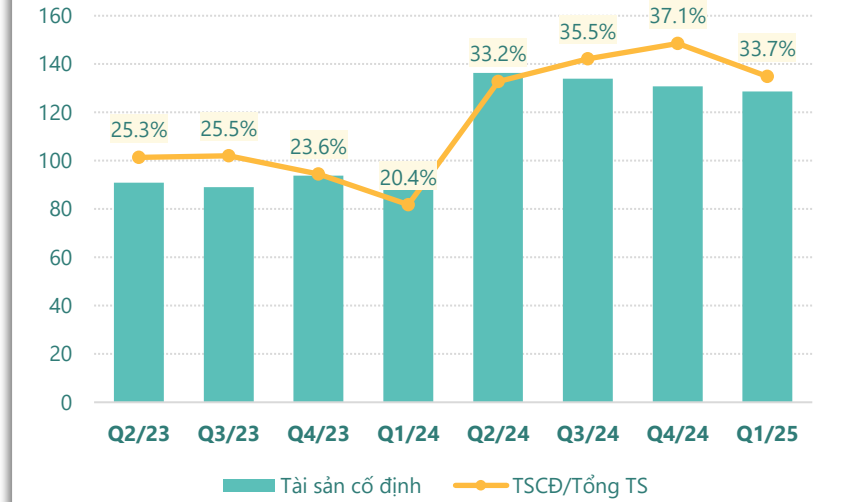
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

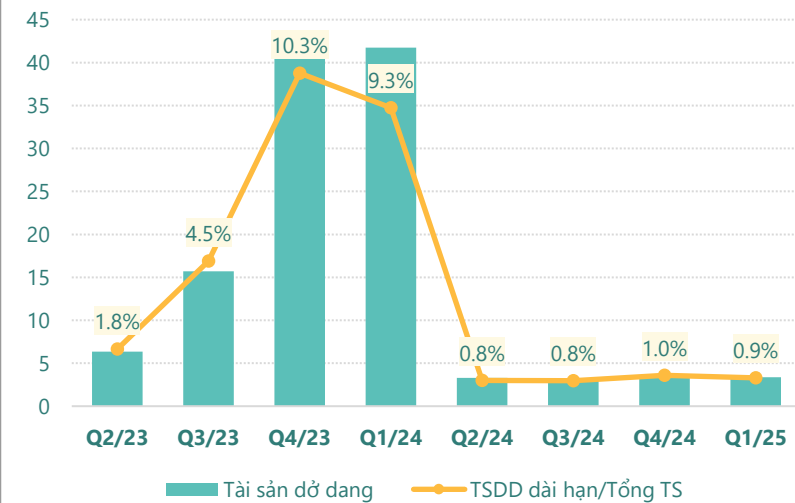
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

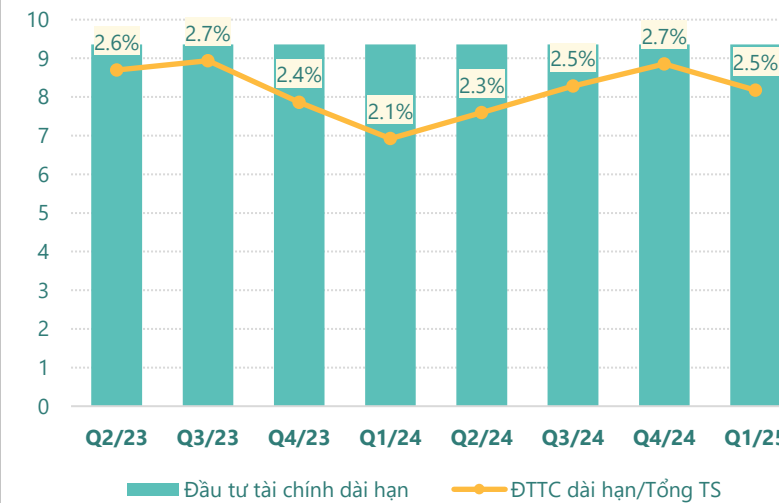
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

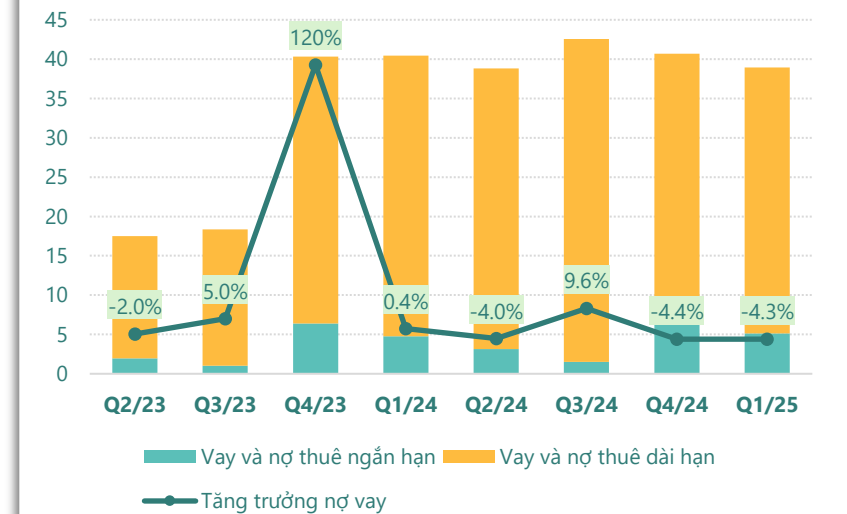
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

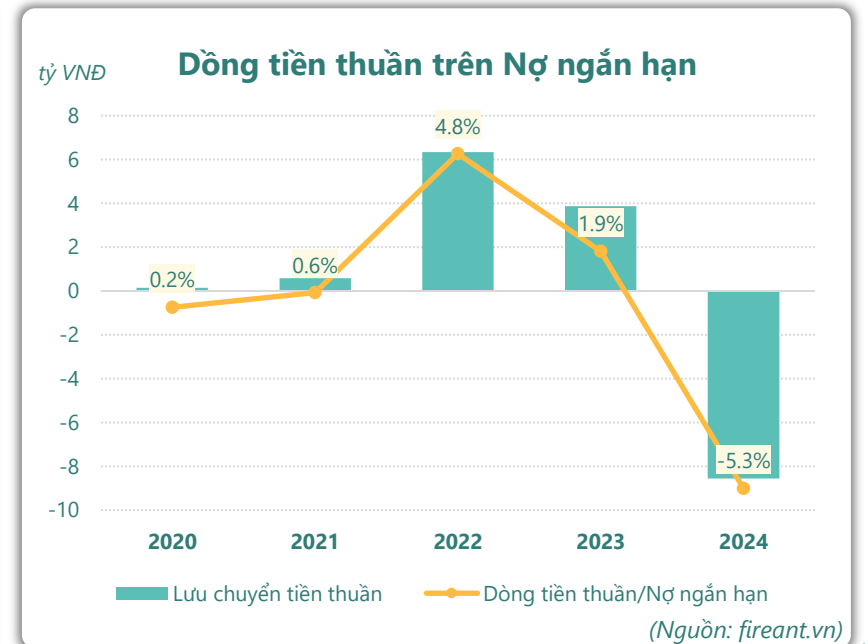
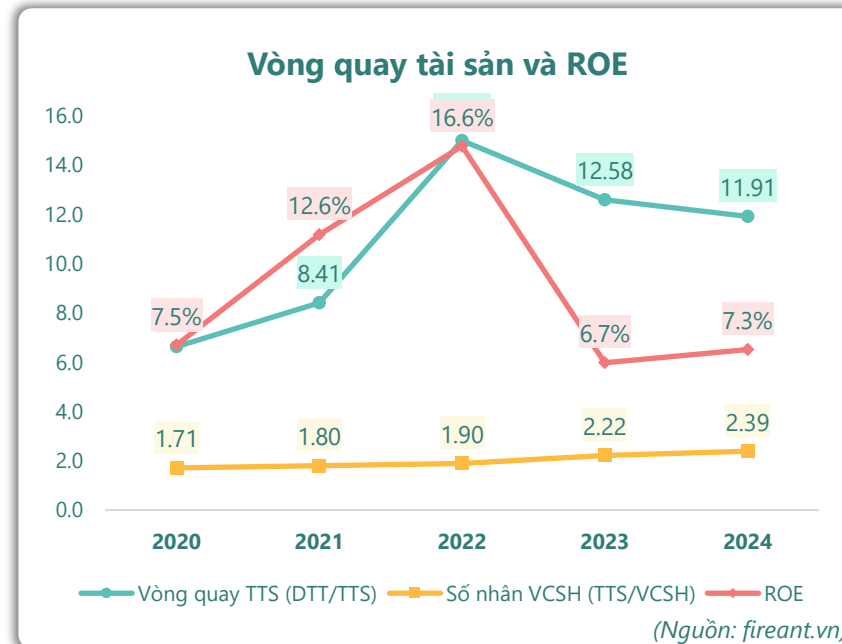
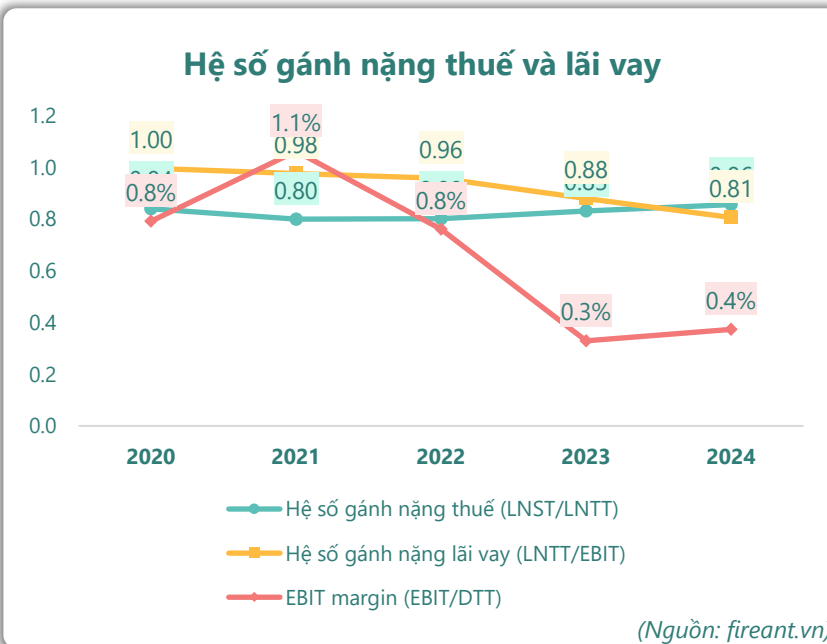
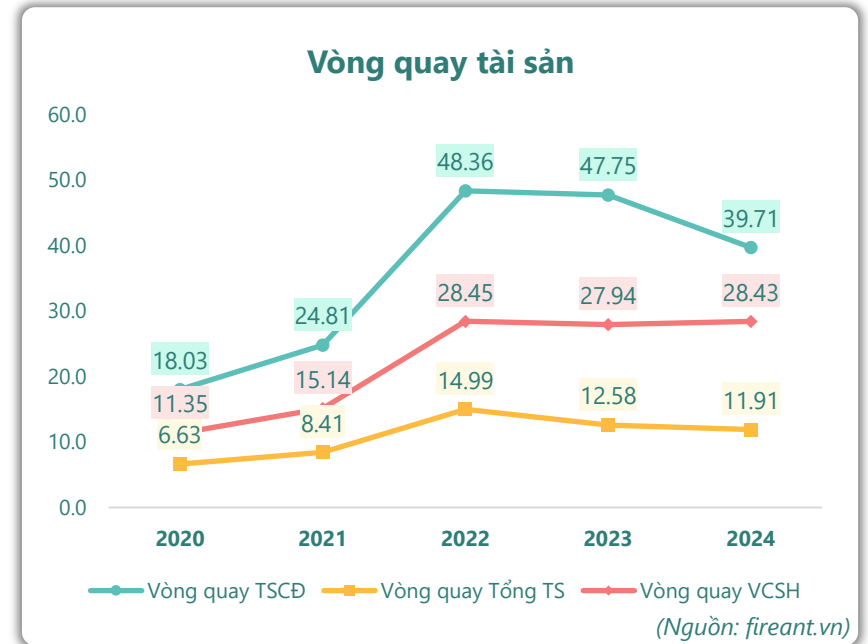
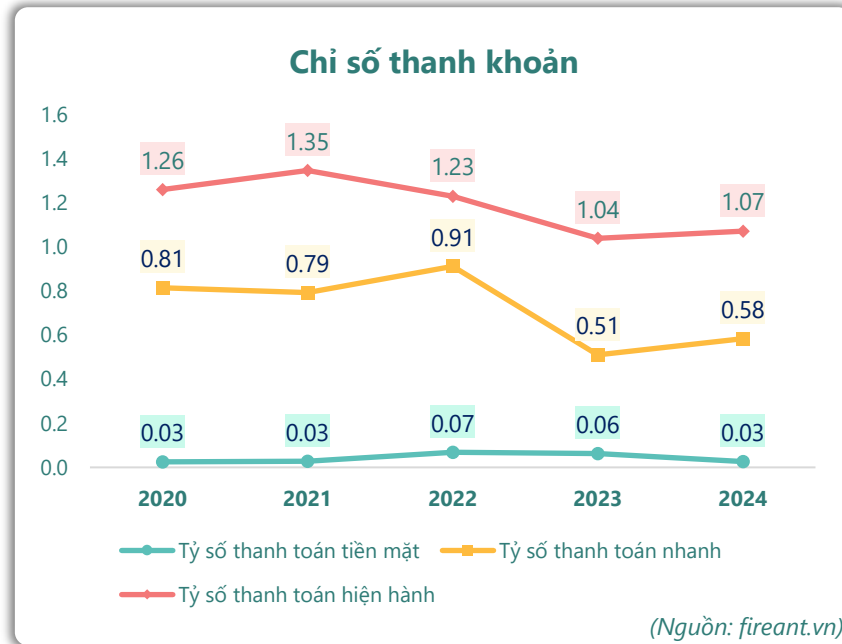
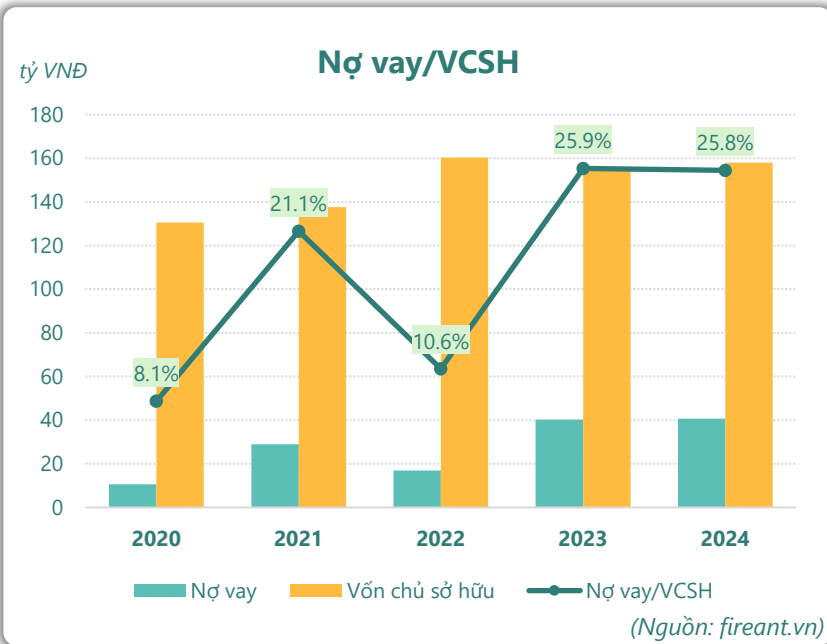
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,016	1,235	-17.7%	4,460	4,415	1.0%
Giá vốn hàng bán	976	1,184	-17.6%	4,280	4,260	0.5%
Lợi nhuận gộp	40.6	51.5	-21.3%	180	155	16.2%
Doanh thu HĐTC	0.46	0.57	-18.5%	3.95	5.40	-26.9%
Chi phí TC	0.67	0.39	72.1%	3.23	1.75	84.2%
Chi phí lãi vay	0.67	0.39	72.1%	3.23	1.75	84.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	33.9	39.5	-14.1%	150	130	15.9%
Chi phí QLDN	8.91	9.11	-2.2%	36.7	36.0	1.9%
LN thuần từ HĐKD	-2.50	3.10	-181%	-6.45	-7.31	11.8%
Lợi nhuận khác	3.19	1.18	170%	19.9	20.1	-1.0%
LN trước thuế	0.69	4.28	-83.8%	13.4	12.8	5.1%
Lợi nhuận sau thuế	0.62	3.50	-82.3%	11.5	10.6	8.2%
LNST của CĐ cty mẹ	0.62	3.50	-82.3%	11.5	10.6	8.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.9	3.84	8.93	-8.44	2.96	4.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.1	-1.14	-2.88	-4.48	-1.21	-1.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.0	0.15	-8.14	3.71	-1.86	-1.75
Tiền đầu kỳ	10.1	12.8	15.7	13.6	4.39	4.28
Lưu chuyển tiền thuần	2.76	2.84	-2.09	-9.20	-0.11	1.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.8	15.7	13.6	4.39	4.28	5.38

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	382	352	8.4%
Tài sản ngắn hạn	205	172	19.7%
Tiền và tương đương tiền	5.38	4.28	25.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	94.1	89.1	5.6%
Hàng tồn kho	105	78.1	34.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.13	0.29	295%
Tài sản dài hạn	176	180	-2.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	129	131	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.36	3.36	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	0.0%
Tài sản dài hạn khác	34.7	36.9	-5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	223	194	14.8%
Nợ ngắn hạn	189	160	18.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.11	6.87	-25.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	103	24.2%
Nợ dài hạn	33.8	33.8	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.8	33.8	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	159	158	0.4%
Vốn chủ sở hữu	159	158	0.4%
Vốn điều lệ	93.4	93.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

